



bài dǎo

拜倒

verb · prostrate oneself; worship

Example Sentences

tā bài dǎo zài fó xiàng qián
他拜倒在佛像前。

He prostrated himself before the Buddha statue.

xǔ duō fēn sī bài dǎo zài tā de cái huá zhī xià
许多粉丝拜倒在她的才华之下。

Many fans worship her talent.

Trace each character, then write the word on your own.

拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜	拜
拜										
倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									